



CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN PHÍA NAM
SOUTHERN AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES COMPANY LIMITED (AASCS)

CÔNG TY CỔ PHẦN BÉTON 6

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT	04 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	06 - 09
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10 - 10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
- Thuyết minh báo cáo tài chính	13 - 44



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bê t on 6 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

I. CÔNG TY**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bê t on 6 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700364079, đăng ký lần đầu ngày 05/01/2001, đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 11/08/2025 do Sở Tài chính TP. Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp : 329.935.500.000 VND

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2025 : 329.935.500.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: Km 1877 Quốc lộ 1K, phường Đông Hòa, TP. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất.

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất và lắp ghép cấu kiện bê tông đúc sẵn (dầm, cọc...); Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại (không gia công cơ khí tại trụ sở chính trừ xử lý, tráng phủ, xi mạ kim loại); Gia công và sửa chữa các dụng cụ, máy móc, thiết bị cơ khí dùng cho ngành xây dựng (trừ xử lý, tráng phủ, xi mạ kim loại); Sửa chữa thiết bị điện (trừ xử lý, tráng phủ, xi mạ kim loại); Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Xây dựng nhà các loại; Đầu tư, thi công cầu cống, đường giao thông và các hạng mục có liên quan đến công trình đường bộ, đường sắt; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;

Đào đắp, san lấp mặt bằng công trình; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Thi công ép cọc, khoan cọc nhồi, xử lý nền móng công trình; Dịch vụ vận chuyển sản phẩm bê tông thường, bê tông tươi và bê tông siêu trường, siêu trọng (chỉ hoạt động khi đáp ứng các quy định pháp luật về vận tải); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Thiết kế công trình xây dựng giao thông (cầu, đường bộ), thiết kế kết cấu công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp, thiết kế máy móc và thiết bị (trừ phương tiện vận tải); Kiểm tra thành phần và độ tinh khiết của khoáng chất, kiểm tra thành phần vật lý và hiệu suất của vật liệu, kiểm tra chất lượng và độ

Ngành nghề kinh doanh chính: Sản xuất kinh doanh sản phẩm bê tông.

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2025 lỗ 56.555.703.860 VND (Cùng kỳ kế toán năm 2024 lợi nhuận sau thuế lỗ 76.938.290.388 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31/12/2025 âm 1.452.335.964.867 VND (Tại thời điểm 31/12/2024 lợi nhuận chưa phân phối âm 1.395.780.261.007 VND).

III. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2025 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

IV. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC, ỦY BAN KIỂM TOÁN VÀ ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**Hội đồng Quản trị**

Ông TRỊNH THANH HUY	Chủ tịch HĐQT
Ông TRƯƠNG LÊ MINH	Thành viên
Ông NGUYỄN XUÂN VINH	Thành viên
Ông TRẦN HỮU HUY	Thành viên
Ông ĐINH XUÂN HUY	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông NGUYỄN XUÂN VINH	Tổng Giám đốc
----------------------	---------------

Ban Kiểm soát

Ông NGUYỄN VĂN HIỀN	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 22/07/2025)
Bà TRẦN MAI THỦY	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 18/07/2025)

Bà PHAN THỊ HỒNG VÂN Thành viên

Bà PHAN THỊ ÁNH MINH Thành viên

Kế toán trưởng

Bà NGUYỄN THỊ NGỌC TRÂM

Đại diện pháp luật

Ông NGUYỄN XUÂN VINH Tổng Giám đốc

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ủy ban Kiểm toán sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

V. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) được bổ nhiệm thực hiện công tác kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

VI. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2025. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng này.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

VII. PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Bê T on 6 phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 03 năm 2026

TM. Hội đồng Quản trị**TRỊNH THANH HUY**

Chủ tịch HĐQT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 03 năm 2026

TM. Ban Giám đốc**NGUYỄN XUÂN VINH**

Tổng Giám đốc

Số: 94... /BCKT-TC/2026/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN BETON 6**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Beton 6, được lập ngày 06/03/2026, từ trang 06 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán ngày 31/12/2025, Chúng tôi chưa thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến số dư của các khoản nợ phải trả có giá trị theo sổ sách kế toán gồm: Phải trả người bán ngắn hạn với số tiền 47.509.626.317 đồng và Người mua trả tiền trước ngắn hạn với số tiền 56.362.599.827 đồng (tương ứng với 8,4% tổng nợ phải trả). Chúng tôi không thể xác định liệu cần có điều chỉnh cần thiết đối với các khoản nợ phải trả này hay không và ảnh hưởng (nếu có) đến các báo cáo tài chính. Vấn đề này cũng đã tồn tại ở các năm tài chính trước.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Beton 6 tại ngày 31/12/2025, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến Thuyết minh VIII.3 "Thông tin về hoạt động liên tục" trong báo cáo tài chính về số lỗ lũy kế tại ngày 31/12/2025 là 1.452.335.964.867 đồng đã vượt vốn góp của chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu; Nợ phải trả lớn hơn Tổng tài sản 1.050.437.079.730 đồng, như vậy Công ty đã lâm vào tình trạng phá sản; Nợ phải trả ngắn hạn lớn Tài sản ngắn hạn là 1.175.110.165.971 đồng, như vậy khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của Công ty không đảm bảo. Những điều kiện này, cùng với những vấn đề khác được nêu trong Thuyết minh VIII.3, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Ban Lãnh đạo Công ty tin tưởng vào kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian tới với sự hỗ trợ tài chính từ chủ nợ, do đó Báo cáo tài chính của Công ty vẫn được Ban Giám đốc quyết định trình bày dựa trên giả định hoạt động liên tục.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề cần nhấn mạnh này.

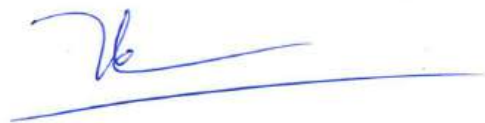
Vấn đề khác

Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác, với báo cáo kiểm toán ngày 12/05/2025 đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ:

Chúng tôi chưa thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến một số khoản công nợ có giá trị theo sổ sách: Phải trả người bán ngắn hạn, số tiền 49.327.422.535 đồng; Người mua trả tiền trước ngắn hạn, số tiền 56.564.809.727 đồng.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 03 năm 2026

Kiểm toán viên



NGUYỄN THANH CHƯƠNG

Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 5535-2026-142-1

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)
Phó Tổng Giám đốc**



PHÙNG VĂN THẮNG

Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0650-2023-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		53.882.562.827	41.840.535.406
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	20.269.314.159	9.113.121.011
Tiền	111	V.1	4.044.602.589	4.569.913.466
Các khoản tương đương tiền	112	V.1	16.224.711.570	4.543.207.545
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.4	600.000.000	-
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		600.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		19.825.653.807	20.825.591.955
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	317.048.524.124	320.001.309.254
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	72.492.544.266	72.435.982.785
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	74.966.947.757	75.166.947.757
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	53.391.151.601	52.991.387.771
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(498.073.513.941)	(499.770.035.612)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	13.179.455.167	11.888.379.410
Hàng tồn kho	141	V.8	57.320.806.896	59.856.194.001
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.8	(44.141.351.729)	(47.967.814.591)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.139.694	13.443.030
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	-	-
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16.	8.139.694	13.443.030
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		126.375.886.241	129.697.209.358
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		129.738.288	129.738.288
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216	V.6	129.738.288	129.738.288
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		79.522.410.668	84.566.286.465
Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	79.522.410.668	84.566.286.465
- Nguyên giá	222	V.10	196.083.186.473	202.236.870.120
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	V.10	(116.560.775.805)	(117.670.583.655)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	-	-
- Nguyên giá	225	V.11	1.376.685.762	1.376.685.762
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	V.11	(1.376.685.762)	(1.376.685.762)
Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.9	10.426.545.283	8.993.791.207
Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241	V.9	-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	10.426.545.283	8.993.791.207
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		34.061.563.398	34.061.563.398
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.4	1.050.000.000	1.050.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.4	34.880.800.000	34.880.800.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.4	(1.869.236.602)	(1.869.236.602)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.235.628.604	1.945.830.000
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	2.235.628.604	1.945.830.000
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		180.258.449.068	171.537.744.764

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.230.695.528.798	1.165.419.120.634
I. Nợ ngắn hạn	310		1.228.992.728.798	1.165.419.120.634
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14.	137.542.650.156	139.666.243.216
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15.	56.362.599.827	63.151.883.258
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16.	546.128.967	410.351.884
Phải trả người lao động	314		1.176.566.659	1.481.845.882
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17.	14.232.306.423	14.179.820.061
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18.	678.063.156.314	605.420.297.063
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	339.277.371.124	339.277.371.124
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.791.949.328	1.831.308.146
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		1.702.800.000	
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337		1.702.800.000	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(1.050.437.079.730)	(993.881.375.870)
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19.	(1.050.437.079.730)	(993.881.375.870)
Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.19.	329.935.500.000	329.935.500.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.19.	329.935.500.000	329.935.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Cổ phiếu quỹ	415	V.19.	(559.957.325)	(559.957.325)
Quỹ đầu tư phát triển	418	V.19.	72.523.342.462	72.523.342.462
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.19.	(1.452.335.964.867)	(1.395.780.261.007)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(1.395.780.261.007)	(1.318.841.970.619)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(56.555.703.860)	(76.938.290.388)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		180.258.449.068	171.537.744.764

Lập, ngày 06 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



NGUYỄN THỊ NGỌC TRÂM



NGUYỄN THỊ NGỌC TRÂM



NGUYỄN XUÂN VINH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2025

Đơn vị tính: VND

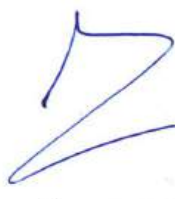
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	109.246.260.419	76.312.557.383
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		109.246.260.419	76.312.557.383
Giá vốn hàng bán	11	VI.3	89.473.233.979	63.810.306.339
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		19.773.026.440	12.502.251.044
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	216.445.768	189.389.024
Chi phí tài chính	22	VI.5	70.704.658.712	66.330.476.665
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		70.704.658.712	66.330.476.665
Chi phí bán hàng	25	VI.8	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	7.729.953.427	15.229.329.358
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		(58.445.139.931)	(68.868.165.955)
Thu nhập khác	31	VI.6	1.961.563.636	112.699
Chi phí khác	32	VI.7	72.127.565	7.584.492.812
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.889.436.071	(7.584.380.113)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(56.555.703.860)	(76.452.546.068)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	-	485.744.320
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(56.555.703.860)	(76.938.290.388)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	(1.719)	(2.338)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.13	(1.719)	(2.338)

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ NGỌC TRÂM

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ NGỌC TRÂM

Lập, ngày 06 tháng 03 năm 2026

Tổng Giám đốc



NGUYỄN XUÂN VINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		(56.555.703.860)	(76.452.546.068)
Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		5.043.875.797	6.081.633.528
- Các khoản dự phòng	03		(5.522.984.533)	5.416.041.188
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.178.009.404)	(171.145.370)
- Chi phí lãi vay	06		70.704.658.712	66.330.476.665
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		11.491.836.712	1.204.459.943
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		2.501.763.155	989.150.054
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		2.535.387.105	(3.650.136.403)
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(5.388.891.730)	3.605.074.048
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(289.798.604)	210.360.000
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế TNDN đã nộp	15		-	(485.744.320)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(39.358.818)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh	20		10.810.937.820	1.873.163.322
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.432.754.076)	-
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.961.563.636	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23		(400.000.000)	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được	27		216.445.768	171.145.370
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		345.255.328	171.145.370
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33		-	10.555.064.862
Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(10.555.064.862)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		11.156.193.148	2.044.308.692
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		9.113.121.011	7.068.812.319
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.1	20.269.314.159	9.113.121.011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 06 tháng 03 năm 2026

Tổng Giám đốc



NGUYỄN THỊ NGỌC TRÂM



NGUYỄN THỊ NGỌC TRÂM



NGUYỄN XUÂN VINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Beton 6 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700364079, đăng ký lần đầu ngày 05/01/2001, đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 11/08/2025 do Sở Tài chính TP. Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp : 329.935.500.000 VND

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2025 : 329.935.500.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: Km 1877 Quốc lộ 1K, phường Đông Hòa, TP. Hồ Chí Minh.

Số lượng CB-CNV của Công ty tại ngày 31/12/2025 là 88 người (tại ngày 31/12/2024 là 138 người).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất.

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất và lắp ghép cấu kiện bê tông đúc sẵn (dầm, cọc...); Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại (không gia công cơ khí tại trụ sở chính trừ xử lý, tráng phủ, xi mạ kim loại); Gia công và sửa chữa các dụng cụ, máy móc, thiết bị cơ khí dùng cho ngành xây dựng (trừ xử lý, tráng phủ, xi mạ kim loại); Sửa chữa thiết bị điện (trừ xử lý, tráng phủ, xi mạ kim loại); Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Xây dựng nhà các loại; Đầu tư, thi công cầu cống, đường giao thông và các hạng mục có liên quan đến công trình đường bộ, đường sắt; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Đào đắp, san lấp mặt bằng công trình; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Thi công ép cọc, khoan cọc nhồi, xử lý nền móng công trình; Dịch vụ vận chuyển sản phẩm bê tông thường, bê tông tươi và bê tông siêu trường, siêu trọng (chỉ công trình; Dịch vụ vận chuyển sản phẩm bê tông thường, bê tông tươi và bê tông siêu trường, siêu trọng (chỉ thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Thiết kế công trình xây dựng giao thông (cầu, đường bộ), thiết kế kết cấu công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp, thiết kế máy móc và thiết bị (trừ phương tiện vận tải); Kiểm tra thành phần và độ tinh khiết của khoáng chất, kiểm tra thành phần vật lý và hiệu suất của vật liệu, kiểm tra chất lượng và độ tin cậy.

Ngành nghề kinh doanh chính: Sản xuất kinh doanh sản phẩm bê tông.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng**5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Không có

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Cấu trúc doanh nghiệp		Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
Tên	Địa chỉ	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty con:					
	Không có				
Công ty liên kết:					
Công ty CP Beton 6 - Pro	Km 1877 Quốc lộ 1K, phường Bình An, TP. Dĩ An, tỉnh Bình Dương	35,00%	35,00%	35,00%	35,00%
Cơ sở đồng kiểm soát:					
	Không có				
Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân:					
	Không có				

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam. Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

c. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo một trong các phương pháp: bình quân gia quyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ, trừ bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao TSCĐ hữu hình và vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	5 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	3 - 07	năm

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng kế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau tại thời điểm phát sinh các nghiệp vụ kinh tế bằng ngoại tệ và tại thời điểm đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ khi lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Riêng chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn trước hoạt động của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có thực hiện dự án, công trình trọng điểm quốc gia thì phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào doanh thu / chi phí tài chính.

c. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn. Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư, ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái, ...

09011729
CÔNG TY
TNHH
CH VU TUV
CHINH KET
VA KIEM TO
PHIA NAM
1 - TP.HO

00364079
ÔNG TY
CỔ PHẦN
BETON
4 - TP.HO

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuê môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

20. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	7.552.781	20.105.281
- Tiền gửi ngân hàng	4.037.049.808	4.549.808.185
- Các khoản tương đương tiền	16.224.711.570	4.543.207.545
+ Tiền gửi có kỳ hạn (*)	16.224.711.570	4.543.207.545
Cộng	20.269.314.159	9.113.121.011

Ghi chú: (*)

Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng TMCP Bản Việt - CN. Bình Dương, lãi suất 3,95%/ năm và tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. HCM, lãi suất 4,75%/năm.

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Phải thu từ các bên liên quan	37.224.195.713	37.224.195.713
- Công ty CP Xây dựng Công nghiệp	35.758.345.962	35.758.345.962
- Công ty CP Balance Holding	795.808.195	795.808.195
- Chi nhánh Công ty CP Xây dựng Công nghiệp tại Tây Ninh	670.041.556	670.041.556
Phải thu từ các bên khác	279.824.328.411	282.777.113.541
- Công ty TNHH MTV 3D - Long Hậu	64.882.114.670	64.882.114.670
- Ông Trần Nguyên Vũ	33.012.400.000	33.012.400.000
- Đối tượng khác	181.929.813.741	184.882.598.871
Cộng	317.048.524.124	320.001.309.254

Ghi chú:

Các khoản Phải thu khách hàng với số tiền 55.291.064.652 VND được thế chấp tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để đảm bảo cho các khoản vay.

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Trả trước cho các bên liên quan	1.343.058.697	1.343.058.697
- Công ty CP Xây dựng Công nghiệp	1.342.947.319	1.342.947.319
- Công ty CP Xây dựng Đầu tư HB	111.378	111.378
Trả trước cho các bên khác	71.149.485.569	71.092.924.088
- Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng và Xi măng HB	55.000.000.000	55.000.000.000
- Các đối tượng khác	16.149.485.569	16.092.924.088
Cộng	72.492.544.266	72.435.982.785

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊT ON 6

Km 1877 Quốc lộ 1K, phường Đông Hòa, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

4.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn (trên 3 tháng)
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	600.000.000	600.000.000	-	-
	-	-	-	-
	-	-	-	-
Cộng	600.000.000	600.000.000	-	-

4.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý
a. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1.050.000.000		1.050.000.000	
Công ty CP Beton 6 - Pro (i)	1.050.000.000		1.050.000.000	
b. Đầu tư vào các đơn vị khác	34.880.800.000		34.880.800.000	
Công ty CP Xuất nhập khẩu & Xây dựng Công trình (ii)	2.050.000.000	615.000.000	2.050.000.000	615.000.000
Công ty CP Balance Holding (iii)	32.830.800.000		32.830.800.000	
Cộng	35.930.800.000		35.930.800.000	

Ghi chú:

(i) Công ty đang nắm giữ 105.000 cổ phiếu Công ty CP Beton 6 - Pro (tương đương mệnh giá 1.050.000.000 VND), tương ứng với 35% vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận ĐKDN số 3702772228, thay đổi lần thứ 02 ngày 03/11/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

(ii) Công ty đang nắm giữ 150.000 cổ phiếu Công ty CP Xuất nhập khẩu & Xây dựng Công trình (tương đương mệnh giá 1.500.000.000 VND), tương ứng với 4% vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận ĐKDN số 4103002858, thay đổi lần thứ 20 ngày 15/04/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

(iii) Công ty đang nắm giữ 1.255.000 cổ phiếu Công ty CP Balance Holding (tương đương mệnh giá 1.250.000.000 VND), tương ứng với 13,94% vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận ĐKDN số 0312479451, cấp lần đầu ngày 27/09/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. HCM cấp.



CÔNG TY CỔ PHẦN BETON 6

Km 1877 Quốc lộ 1K, phường Đông Hòa, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Giá trị hợp lý: Đối với các khoản đầu tư có giá niêm yết trên thị trường chứng khoán, giá trị hợp lý được xác định theo giá niêm yết tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tình hình hoạt động của công ty liên doanh, liên kết: Công ty liên kết đang hoạt động SXKD bình thường.



5. CÁC KHOẢN PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Cho vay các bên liên quan	16.100.000.000	16.200.000.000
- Công ty CP Xây dựng Công nghiệp (i)	16.100.000.000	16.100.000.000
- Công ty CP Balance Holding	-	100.000.000
Cho vay các bên khác	58.866.947.757	58.966.947.757
- Công ty TNHH MTV 3D - Long Hậu (ii)	58.866.947.757	58.866.947.757
- Công ty CP Xây dựng 620 - Bến Tre	-	100.000.000
Cộng	74.966.947.757	75.166.947.757

Ghi chú:

(i) Theo các hợp đồng vay: số DCC-BT6-05/2016 ngày 14/10/2016; số BT6-DCC-06/2016 ngày 01/11/2016; số 3008/2017/BT6-DCC ngày 30/8/2017; số DCC-BT6-30.06/HĐV/2017 ngày 30/6/2016; số 01/2017/BT6-DCC ngày 06/03/2017 thời hạn cho vay theo từng hợp đồng, lãi suất 7,8%/năm, không có tài sản đảm bảo. Đã được Công ty trích lập dự phòng 100%.

(ii) Theo các hợp đồng: số 01,02,03,04,05,06/2011/HĐTD-BT6-3D; số 07/2012/HĐTD-BT6-3D thời hạn cho vay theo từng hợp đồng, lãi suất 21,5%/năm, không có tài sản đảm bảo. Đã được Công ty trích lập dự phòng 100%.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
6.1 Ngắn hạn				
- Phải thu các bên liên quan	6.728.945.263	(6.728.945.263)	6.728.945.263	(6.728.945.263)
+ Công ty CP Xây dựng Công nghiệp	6.728.945.263	(6.728.945.263)	6.728.945.263	(6.728.945.263)
- Tạm ứng	9.778.544.497	(9.426.893.232)	9.579.104.941	(9.426.893.232)
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	1.230.696.294	-	1.230.696.294	-
- Phải thu khác	35.652.965.547	(35.652.641.273)	35.452.641.273	(31.885.657.694)
+ Công ty TNHH MTV 3D- Long Hậu	29.689.153.515	(29.689.153.515)	29.689.153.515	(29.689.153.515)
+ Công ty CP Xây dựng 620 - Bến Tre	2.296.504.179	(2.296.504.179)	2.196.504.179	(2.196.504.179)
+ Đối tượng khác	3.667.307.853	(3.666.983.579)	3.566.983.579	-
Cộng	53.391.151.601	(51.808.479.768)	52.991.387.771	(48.041.496.189)
6.2. Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	129.738.288	-	129.738.288	-
Cộng	129.738.288		129.738.288	

7. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu khách hàng quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	298.925.957.771	45.000.000	316.798.586.499	12.546.587.540
Chi tiết:				
+ Công ty CP Xây dựng Công nghiệp	35.758.345.962	-	35.758.345.962	-

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊT ON 6

Km 1877 Quốc lộ 1K, phường Đông Hòa, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

+ Công ty CP Balance Holding	795.808.195	-	795.808.195	-
+ Chi nhánh Công ty CP Xây dựng Công nghiệp tại Tây Ninh	670.041.556	-	670.041.556	-
+ Công ty TNHH MTV 3D - Long Hậu	64.882.114.670	-	64.882.114.670	-
+ Ông Trần Nguyên Vũ	33.012.400.000	-	33.012.400.000	-
+ Đối tượng khác	163.807.247.388	45.000.000	181.679.876.116	12.546.587.540
- Tổng giá trị các khoản trả trước cho người bán quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	72.419.874.385	2.745.740	72.409.592.707	-
<u>Chi tiết:</u>				
+ Công ty CP Xây dựng Công nghiệp	1.342.947.319	-	1.342.947.319	-
+ Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng và Xi măng HB	55.000.000.000	-	55.000.000.000	-
+ Đối tượng khác	16.076.927.066	2.745.740	16.066.645.388	-
- Tổng giá trị các khoản tạm ứng, phải thu khác quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	51.808.479.768	-	48.041.496.189	-
<u>Chi tiết:</u>				
+ Công ty TNHH MTV 3D- Long Hậu	29.689.153.515	-	29.689.153.515	-
+ Công ty CP Xây dựng 620 - Bến Tre	2.296.504.179	-	2.196.504.179	-
+ Công ty CP Xây Dựng Công Nghiệp	6.728.945.263	-	6.728.945.263	-
+ Nguyễn Ngọc Dũng	4.832.290.818	-	4.832.290.818	-
+ Đối tượng khác	8.261.585.993	-	4.594.602.414	-
- Tổng giá trị các khoản phải thu về cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	74.966.947.757	-	75.166.947.757	100.000.000
<u>Chi tiết:</u>				
+ Công ty CP Xây dựng Công nghiệp	16.100.000.000	-	16.100.000.000	-
+ Công ty CP Xây dựng 620 - Bến Tre	-	-	100.000.000	-
+ Công ty TNHH MTV 3D - Long Hậu	58.866.947.757	-	58.866.947.757	-
+ Công ty CP Balance Holding	-	-	100.000.000	100.000.000

Cộng

498.121.259.681

47.745.740

512.416.623.152

12.646.587.540



8 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	5.190.200.931	(991.488.034)	4.852.658.095	(1.202.243.325)
- Công cụ, dụng cụ	54.246.241	(9.349.571)	64.084.539	(9.381.571)
- Chi phí SXKD dở dang	31.185.997.514	(31.185.997.514)	31.185.997.514	(31.185.997.514)
- Thành phẩm	20.295.531.762	(11.359.686.162)	23.158.623.405	(14.975.361.733)
- Hàng hóa	594.830.448	(594.830.448)	594.830.448	(594.830.448)
Cộng	57.320.806.896	(44.141.351.729)	59.856.194.001	(47.967.814.591)

Ghi chú:

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 44.141.351.729 VND.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Sửa chữa TSCĐ	1.432.754.076	-
- Xây dựng cơ bản dở dang	8.993.791.207	8.993.791.207
+ Hạng mục Mở rộng sân bãi	8.586.545.434	8.586.545.434
+ Hạng mục Nhà Châu Thới	407.245.773	407.245.773
Cộng	10.426.545.283	8.993.791.207

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊT ON 6

Km 1877 Quốc lộ 1K, phường Đông Hòa, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	133.621.181.960	46.176.593.401	20.328.581.253	2.110.513.506	-	202.236.870.120
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	449.300.000	3.907.627.898	1.796.755.749	-	-	6.153.683.647
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	449.300.000	3.907.627.898	1.796.755.749	-	-	6.153.683.647
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	133.171.881.960	42.268.965.503	18.531.825.504	2.110.513.506	-	196.083.186.473
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	49.257.881.149	46.062.008.903	20.240.180.097	2.110.513.506	-	117.670.583.655
Số tăng trong năm	4.841.459.974	114.014.667	88.401.156	-	-	5.043.875.797
- Khấu hao trong năm	4.841.459.974	114.014.667	88.401.156	-	-	5.043.875.797
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	449.300.000	3.907.627.898	1.796.755.749	-	-	6.153.683.647
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	449.300.000	3.907.627.898	1.796.755.749	-	-	6.153.683.647
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	53.650.041.123	42.268.395.672	18.531.825.504	2.110.513.506	-	116.560.775.805
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	84.363.300.811	114.584.498	88.401.156	-	-	84.566.286.465
Tại ngày cuối năm	79.521.840.837	569.831	-	-	-	79.522.410.668

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

Một số TSCĐ hữu hình là máy móc thiết bị đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng, được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng VCB - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý:

56.437.500 VND

78.662.615.248 VND

- VND



11 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.376.685.762	-	1.376.685.762
Số tăng trong năm	-	-	-
- Thuê tài chính trong năm	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	1.376.685.762	-	1.376.685.762
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.376.685.762	-	1.376.685.762
Số tăng trong năm	-	-	-
- Khấu hao trong năm	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	1.376.685.762	-	1.376.685.762
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-	-

Ghi chú:

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm: Không có.
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm: Không có.
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được quyền mua tài sản: Theo Hợp đồng thuê.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
12.1. Ngắn hạn		
- CCDC xuất dùng	-	-
- Tiền thuê đất	-	-
- Chi phí khác	-	-
Cộng	-	-
12.2. Dài hạn		
- CCDC xuất dùng	500.158.604	-
- Chi phí chuyển giao công nghệ bê tông cốt thép	1.735.470.000	1.945.830.000
- Chi phí khác	-	-
Cộng	2.235.628.604	1.945.830.000



CÔNG TY CỔ PHẦN BÉTON 6

Km 1877 Quốc lộ 1K, phường Đồng Hòa, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

13 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

13.1. Ngân hạn

a. Vay và nợ thuế tài chính

	Số cuối năm		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay Ngân hàng:						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN. HCM	63.771.084.251	33.881.648.824	-	-	63.771.084.251	32.242.492.145
Công ty CP Beton 6 E&C	1.500.000.000	796.951.688	-	-	1.500.000.000	758.396.047
Bà Nguyễn Thị Lan Anh (*)	273.038.582.082	145.065.705.911	-	-	273.038.582.082	138.047.587.579
Ông Phạm Văn Hiền	87.000.000	46.223.198	-	-	87.000.000	43.986.971
Ông Trần Thiên Châu	800.000.000	425.040.900	-	-	800.000.000	404.477.892
Nợ dài hạn đến hạn trả:						
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	80.704.791	42.878.546	-	-	80.704.791	40.804.130
Cộng	339.277.371.124	180.258.449.068	-	-	339.277.371.124	171.537.744.764

Chi tiết các khoản vay tại ngày 31/12/2025 như sau:

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn thanh toán	Lãi suất	Số cuối năm	Hình thức đảm bảo khoản vay
Hợp đồng cấp tín dụng số 0084/KHDN1/16NH và HĐ cho vay theo hạn mức số 01/CV-0084/KHDN1/16NH ngày 28/4/2016	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN HCM	9 tháng	8,2-8,5%	63.771.084.251	Đảm bảo bằng khoản phải thu khách hàng với số tiền 55.291.064.652 đ và một số TSCĐ với số tiền 3.092.759.360 đ.
Thoả thuận cho mượn vốn số 0105/2017/HĐVT ngày 01/05/2017	Công ty CP Beton 6 E&C	03 tháng	7,80%	1.500.000.000	Vay tín chấp
Biên bản thoả thuận số 01/2025/BBTTTL ngày 2/1/2025	Bà Nguyễn Thị Lan Anh (*)	12 tháng	12,00%	273.038.582.082	Vay tín chấp
Hợp đồng vay số 2512/2019/HĐV/BT6-PVH ngày 25/12/2019	Ông Phạm Văn Hiền	03 tháng	12,00%	87.000.000	Vay tín chấp



CÔNG TY CỔ PHẦN BÊTÔN 6

Km 1877 Quốc lộ 1K, phường Đông Hòa, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Hợp đồng vay số 1402/2020/BT6-TTC ngày Nợ dài hạn đến hạn trả Hợp đồng tín dụng số C-161006702 ngày 13/10/2016 Cộng	Ông Trần Thiên Châu	6 tháng	0,00%	800.000.000	Vay tín chấp
	Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	36 tháng	8,20%	80.704.791	Tiền ký cược đảm bảo khoản vay 68.834.288 đ.
				339.277.371.124	

Ghi chú: (*)

Theo Hợp đồng mua bán nợ số 33/2021/DATC-NTLA ngày 15/12/2021, toàn bộ khoản nợ gốc và lãi của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 1 TP. Hồ Chí Minh được chuyển giao cho Bà Nguyễn Thị Lan Anh quản lý để thu hồi nợ kể từ ngày 04/01/2022.

Theo Hợp đồng mua bán tài sản đầu giá là khoản nợ số 344/2023/HĐMBN ngày 11/04/2023, toàn bộ khoản nợ gốc và lãi của Ngân hàng TMCP Quốc Dân được chuyển giao cho Bà Nguyễn Thị Lan Anh quản lý để thu hồi nợ kể từ ngày 11/04/2023.

Theo Hợp đồng mua bán nợ số 01/2023/MBN/Beton6 ngày 01/11/2023, toàn bộ khoản nợ gốc và lãi của Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam được chuyển giao cho Bà Nguyễn Thị Lan Anh quản lý để thu hồi nợ kể từ ngày 03/11/2023.

13.2. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay	339.196.666.333	257.105.171.363	339.196.666.333	92.200.296.068
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN. HCM	63.771.084.251	67.077.614.431	63.771.084.251	59.076.601.781
Công ty CP Beton 6 E&C	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Lan Anh	273.038.582.082	190.027.556.932	273.038.582.082	33.123.694.287
Ông Phạm Văn Hiền	87.000.000	-	87.000.000	-
Ông Trần Thiên Châu	800.000.000	-	800.000.000	-
- Nợ thuê tài chính	80.704.791	-	80.704.791	-
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	80.704.791	-	80.704.791	-
Cộng	339.277.371.124	257.105.171.363	339.277.371.124	92.200.296.068

Ghi chú: Các khoản Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn đều là nợ quá hạn chưa thanh toán, xuất phát từ Danh sách chủ nợ của Hội nghị chủ nợ. Do Công ty gặp khó khăn về tình hình tài chính nên chưa thanh toán được các khoản nợ đến hạn.



14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Phải trả cho các bên liên quan	2.511.570.860	-	2.511.570.860	-
- Công ty CP Beton 6 E&C	2.511.570.860	-	2.511.570.860	-
Phải trả cho các bên khác	135.031.079.296	-	137.154.672.356	-
- Công ty CP Xây dựng & Kỹ thuật H&B	2.097.222.475	-	2.097.222.475	-
- Công ty TNHH DV TMSX Xây dựng Đông Mê Kông	9.195.041.735	-	9.195.041.735	-
- Chi nhánh Miền Nam CTCP Vận tải Đa Phương Thức	8.195.337.277	-	8.195.337.277	-
- TCT Vật liệu Xây dựng Số 1 - TNHH MTV	11.932.519.621	-	11.932.519.621	-
- Bà Nguyễn Thị Lan Anh	51.283.601.848	-	51.283.601.848	-
- Đối tượng khác	52.327.356.340	-	54.450.949.400	-
Cộng	137.542.650.156	-	139.666.243.216	-

Ghi chú:

Hầu hết các khoản Phải trả người bán ngắn hạn là nợ quá hạn chưa thanh toán, xuất phát từ Danh sách chủ nợ của Hội nghị chủ nợ.

Trong đó có số nợ với giá trị 37.526.354.069 VND đang có tranh chấp; khoản phải trả Công ty CP Đầu tư Thương mại SMC với số tiền 11.603.913.165 VND đã chuyển nợ cho bà Nguyễn Thị Lan Anh theo Biên bản thỏa thuận chuyển nợ số 0910/2024/BBCN ngày 09/10/2024.

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Trả trước cho các bên liên quan	14.846.649.764	-	14.846.649.764	-
- Công ty CP Beton 6-Pro	4.420.377.974	-	4.420.377.974	-
- Công ty CP Xây dựng Công nghiệp	9.669.837.270	-	9.669.837.270	-
- Công ty CP Beton 6 E&C	756.434.520	-	756.434.520	-
Trả trước cho các bên khác	41.515.950.063	-	48.305.233.494	-
- TCT Đầu tư Phát triển & Quản lý Dự án HTGT Cửu	7.530.880.117	-	7.530.880.117	-
- Đối tượng khác	33.985.069.946	-	40.774.353.377	-
Cộng	56.362.599.827	-	63.151.883.258	-

Ghi chú: (*)

Hầu hết các khoản Người mua trả tiền trước ngắn hạn là nợ quá hạn chưa thanh toán, xuất phát từ Danh sách chủ nợ của Hội nghị chủ nợ.

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
16.1. Thuế và các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	410.351.884	1.723.545.758	1.589.982.722	543.914.920
Thuế xuất, nhập khẩu		-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp		-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân		124.442.859	122.228.812	2.214.047
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		2.190.069.045	2.190.069.045	
Các loại thuế khác		3.000.000	3.000.000	-
Cộng	410.351.884	4.041.057.662	3.905.280.579	546.128.967
16.2. Thuế và các khoản phải thu				
Thuế xuất, nhập khẩu	1.326.300		1.326.300	-
Thuế thu nhập cá nhân	3.977.036	3.977.036	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.139.694	-	-	8.139.694
Cộng	13.443.030	3.977.036	1.326.300	8.139.694

Ghi chú: Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	1.421.102.634	1.421.102.634
+ Phải trả cho các bên liên quan	646.315.411	646.315.411
- Công ty CP Beton 6 E&C	464.244.178	464.244.178
- Công ty CP Xây dựng Đầu tư HB	182.071.233	182.071.233
+ Phải trả cho các bên khác	774.787.223	774.787.223
- Công ty CP Xây dựng & Kỹ thuật H&B	747.890.645	747.890.645
- Công ty TNHH Balance Finance & Investment	26.896.578	26.896.578
- Chi phí công trình	12.622.005.427	12.622.005.427
- Chi phí phải trả khác	189.198.362	136.712.000
Cộng	14.232.306.423	14.179.820.061

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
18.1. Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	845.043.839	854.297.519
- BHXH, BHYT, BHTN	-	-
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	272.532.512	272.532.512
- Phải trả bên liên quan	1.281.037.682	1.281.037.682
+ Công ty CP Xây dựng Công nghiệp (Lãi vay)	697.289.016	697.289.016
+ Công ty CP Balance Holding (Lãi vay)	164.315.333	164.315.333
+ Công ty CP Beton 6 E & C (Đặt cọc thuê nhà xưởng)	90.000.000	90.000.000
+ Công ty CP Xây dựng Đầu tư HB (Lãi vay)	39.433.333	39.433.333
+ Ông Trịnh Thanh Huy (Mượn tiền)	290.000.000	290.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN BÉTON 6

Km 1877 Quốc lộ 1K, phường Đông Hòa, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

- Phải trả các đối tượng khác	675.664.542.281	936.199.523.089
+ Vietcombank (Lãi vay)	67.077.614.431	59.076.601.781
+ Bà Nguyễn Thị Lan Anh	395.890.739.801	333.187.093.739
. Lãi vay (Từ các hợp đồng mua bán nợ)	389.942.177.144	327.238.531.082
. Mượn tiền	5.948.562.657	5.948.562.657
+ Công ty TNHH Đầu tư HB (Cần trừ từ HĐ HTKD với CTCP Xây dựng Công nghiệp)	194.983.986.667	194.983.986.667
+ Công ty CP Đầu tư Bê tông Công nghệ cao (Tạm nhập cọc ống)	4.807.961.757	4.807.961.757
+ Đối tượng khác	12.904.239.625	10.956.785.406
Cộng	678.063.156.314	605.420.297.063

Ghi chú:

Hầu hết các khoản Phải trả khác ngắn hạn là nợ quá hạn chưa thanh toán, xuất phát từ Danh sách chủ nợ của Hội nghị chủ nợ. Do tình hình tài chính Công ty gặp khó khăn nên chưa thanh toán được.

5011729-C
CÔNG TY
TNHH
CH VỤ TƯ VẤN
CHÍNH KẾ TOÁN
KIỂM TOÁN
PHÍA NAM
- T.P. HỒ CHÍ MINH

700364079
CÔNG TY
CỔ PHẦN
BÉTON 6
ĐA - TP. HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN BÉTON 6

Km 1877 Quốc lộ 1K, phường Đông Hòa, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	329.935.500.000	-	(559.957.325)	72.523.342.462	(1.318.841.970.619)	(916.943.085.482)
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	(76.938.290.388)	(76.938.290.388)
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	329.935.500.000	-	(559.957.325)	72.523.342.462	(1.395.780.261.007)	(993.881.375.870)
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	(56.555.703.860)	(56.555.703.860)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	329.935.500.000	-	(559.957.325)	72.523.342.462	(1.452.335.964.867)	(1.050.437.079.730)



19.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp của công ty mẹ

Vốn góp của các đối tượng khác

Số cuối năm**Số đầu năm**

-

329.935.500.000

-

329.935.500.000

Cộng**329.935.500.000****329.935.500.000****19.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận****Năm nay****Năm trước**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

+ Vốn góp tăng trong năm

+ Vốn góp giảm trong năm

+ Vốn góp cuối năm

- Cổ tức lợi nhuận đã chia

329.935.500.000

-

-

329.935.500.000

-

329.935.500.000

-

-

329.935.500.000

-

19.4. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

32.993.550

32.993.550

32.993.550

-

88.040

88.040

-

32.905.510

32.905.510

-

32.993.550

32.993.550

32.993.550

-

88.040

88.040

-

32.905.510

32.905.510

-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu.

19.5. Cổ tức**Năm nay****Năm trước**

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

19.6. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển

- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Số cuối năm**Số đầu năm**

72.523.342.462

-

-

72.523.342.462

-

-

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**20.1. Ngoại tệ các loại****Số cuối năm****Số đầu năm**

- USD

- JPY

-

-

-

-

20.2. Nợ khó đòi đã xử lý**Đối tượng****Số tiền
(VND)****Thời điểm xóa sổ****Nguyên nhân
xóa sổ**

Công ty TNHH Xây dựng How Yu (Việt Nam)

2.169.725.093

2020

Xử lý xóa nợ

Chi nhánh CTCP Thương mại Xây dựng 379

25.000.000

2013

Xử lý xóa nợ

Trung tâm Ứng dụng Công nghệ mới & Xây
dựng Công trình 768

54.000.000

2013

Xử lý xóa nợ

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊT ON 6

Km 1877 Quốc lộ 1K, phường Đông Hòa, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

CN Tổng Công ty Xây dựng Sài Gòn - XN Xây dựng & Phát triển hạ tầng	14.711.200	2013	Xử lý xoá nợ
DNTN Ngọc Sáng	9.200.000	2013	Xử lý xoá nợ
Công ty CP Lilama 7	39.750.534	2013	Xử lý xoá nợ
Công ty Công trình Giao thông 67	720.895.366	2012	Xử lý xoá nợ
B.H.E	628.450.411	2012	Xử lý xoá nợ
CN TP.HCM-TCT Xây dựng Công trình Giao thông 5 (518)	173.878.799	2010	Xử lý xoá nợ
CTCP Xây dựng Công trình Giao thông 820	280.133.797	2010	Xử lý xoá nợ
Đối tượng khác	6.870.089.694		Xử lý xoá nợ
Cộng	10.985.834.894		

11729-
CÔNG TY
TNNH
VỤ TƯ VẤN
KINH KẾ T
KIỂM TOÁN
PHẦN NAM
TP. HỒ C

0364075

NG TY
PHẦN

ON

TP. HỒ C

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

- Doanh thu bán thành phẩm bê tông
- Doanh thu khác

Cộng

Năm nay	Năm trước
109.246.260.419	73.648.174.142
-	2.664.383.241
109.246.260.419	76.312.557.383

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại

Cộng

Năm nay	Năm trước
-	-
-	-
-	-
-	-

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

- Giá vốn thành phẩm bê tông
- Giá vốn khác

Cộng

Năm nay	Năm trước
89.473.233.979	63.032.072.599
-	778.233.740
89.473.233.979	63.810.306.339

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi bán các khoản đầu tư
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng

Năm nay	Năm trước
216.445.768	189.389.024
-	-
-	-
216.445.768	189.389.024

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Lãi tiền vay, lãi trái phiếu
- Dự phòng tổn thất đầu tư
- Chi phí tài chính khác

Cộng

Năm nay	Năm trước
70.704.658.712	66.330.476.665
-	-
-	-
70.704.658.712	66.330.476.665

6. THU NHẬP KHÁC

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Các khoản khác

Cộng

Năm nay	Năm trước
1.961.563.636	-
-	112.699
1.961.563.636	112.699

7. CHI PHÍ KHÁC

- Nguyên giá còn lại và chi phí thanh lý TSCĐ
- Các khoản tiền nộp phạt VPHC
- Phạt vi phạm hợp đồng kinh tế

Năm nay	Năm trước
-	-
70.000.000	7.583.856.675
-	-

- Các khoản khác	2.127.565	636.137
Cộng	72.127.565	7.584.492.812

8 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
8.1. Chi phí bán hàng		
8.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nguyên, vật liệu	75.727.247	125.046.849
- Chi phí công cụ, dụng cụ	-	-
- Chi phí nhân công	5.139.767.170	5.110.952.736
- Chi phí khấu hao	-	-
- Thuế, phí, lệ phí	2.500.738.852	-
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(1.696.521.671)	5.416.041.188
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-
- Chi phí khác bằng tiền	1.710.241.829	4.577.288.585
Cộng	7.729.953.427	15.229.329.358

9 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	70.785.139.868	38.387.515.669
- Chi phí nhân công	17.687.018.990	19.165.961.941
- Chi phí khấu hao TSCĐ	5.004.517.023	6.081.633.528
- Thuế, phí, lệ phí	2.500.738.852	-
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(1.696.521.671)	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	803.883.142	1.296.207.168
- Chi phí bằng tiền khác	3.081.782.465	14.308.441.694
Cộng	98.166.558.669	79.239.760.000

10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	-	485.744.320
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	-
Cộng	-	485.744.320

12 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	(56.555.703.860)	(76.938.290.388)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	(56.555.703.860)	(76.938.290.388)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	-	-
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	32.905.510	32.905.510
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.719)	(2.338)

13 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	(56.555.703.860)	(76.938.290.388)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	-	-
Số lượng CP phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	32.905.510	32.905.510
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(1.719)	(2.338)

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**1 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	-	-
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu	-	-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	-	-
- Các giao dịch phi tiền tệ khác	-	-

2 . Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng
Không có.**3 . Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	Năm nay	Năm trước
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	-	10.555.064.862
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	-	-
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi	-	-
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	-	-
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	-	-
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	-	-

4 . Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ

	Năm nay	Năm trước
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	-	10.555.064.862
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	-	-
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi	-	-
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	-	-
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	-	-
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	-	-

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Thông tin về các bên liên quan

1.1. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát.

Các nghiệp vụ phát sinh trọng yếu trong năm giữa Công ty và các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan:

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát

		Năm nay	Năm trước
+ Tiền lương, thưởng		510.487.977	441.412.546
+ Thù lao			
Trong đó:			
Năm 2024:			
Họ và Tên	Chức vụ	Tiền lương	Thù lao
LÊ NGUYỄN PHƯƠNG	Giám đốc nhà máy	350.853.696	
NGUYỄN THỊ NGỌC TRÂM	Kế toán trưởng	90.558.850	

TỔNG CỘNG

441.412.546

Năm 2025:

LÊ NGUYỄN PHƯƠNG	Giám đốc nhà máy	189.669.784
NGUYỄN THỊ NGỌC TRÂM	Kế toán trưởng	320.818.193

TỔNG CỘNG

510.487.977

Các giao dịch khác	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
Không có.			

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ trọng yếu với các thành viên quản lý chủ chốt và cá nhân có liên quan như sau:

	Chức vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Các khoản phải trả			
- Ông Trịnh Thanh Huy	Chủ tịch HĐQT	290.000.000	290.000.000

1.2. Giao dịch với các bên liên quan là tổ chức

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Sở hữu vốn
Công ty CP Beton 6 - Pro	Công ty liên kết	35%
Công ty CP Xây dựng Đầu tư HB	Đồng thành viên quản lý chủ chốt	
Công ty CP Xây dựng Công nghiệp	Đồng thành viên quản lý chủ chốt	
Chi nhánh Công ty CP Xây dựng Công nghiệp tại Tây Ninh	Đồng thành viên quản lý chủ chốt	
Công ty CP Balance Holding	Đồng thành viên quản lý chủ chốt	
Công ty CP Beton 6 E&C	Đồng thành viên quản lý chủ chốt	

Trong năm Công ty có các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Không có giao dịch.		

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các khoản phải thu, phải trả	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm
- Phải thu khách hàng		
Công ty CP Xây dựng Công nghiệp	Thi công công trình	35.758.345.962
Chi nhánh Công ty CP Xây dựng Công nghiệp tại Tây Ninh	Thi công công trình	670.041.556
Công ty CP Balance Holding	Mua bán vật tư	795.808.195
- Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty CP Xây dựng Công nghiệp	Chi phí dự án Vinci	1.342.947.319
Công ty CP Xây dựng Đầu tư HB	Mua bán vật tư	111.378
- Phải thu về cho vay		
Công ty CP Xây dựng Công nghiệp	Cho vay	16.100.000.000
- Phải thu khác		
Công ty CP Xây dựng Công nghiệp	Chi phí lãi vay	6.728.945.263
Công ty CP Balance Holding	Cho vay	100.000.000
- Phải trả cho người bán ngắn hạn		
Công ty CP Beton 6 E&C	Chi phí thuê MMTB, mua bán vật tư	2.511.570.860
- Người mua trả tiền trước		
Công ty CP Beton 6 - Pro	Chi phí giao khoán và quản lý công tác sản xuất cầu kiện bê tông đúc sẵn	4.420.377.974
Công ty CP Xây dựng Công nghiệp	Tạm ứng dự án Vinci	9.669.837.270
Công ty CP Beton 6 E&C	Gia công cầu kiện bê tông đúc sẵn	756.434.520
- Phải trả ngắn hạn khác		
Công ty CP Beton 6 E&C	Đặt cọc tiền thuê nhà xưởng	90.000.000
Công ty CP Xây dựng Công nghiệp	Chi phí lãi vay	697.289.016
Công ty CP Balance Holding	Chi phí lãi vay	164.315.333
Công ty CP Xây dựng Đầu tư HB	Chi phí lãi vay	39.433.333
- Chi phí phải trả ngắn hạn		
Công ty CP Xây dựng Đầu tư HB	Chi phí lãi vay	182.071.233
Công ty CP Beton 6 E&C	Chi phí lãi vay	464.244.178
- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		
Công ty CP Beton 6 E&C	Vay vốn	1.500.000.000

2 . Báo cáo bộ phận*Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh*

Hiện tại hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất sản phẩm bê tông không phải là doanh nghiệp hoạt động đa ngành nghề, cung cấp nhiều nhóm sản phẩm và dịch vụ, do đó Ban Giám đốc quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo theo khu vực địa lý

Sản phẩm của Công ty chủ yếu được tiêu thụ tại cùng một khu vực địa lý, không có sự khác biệt đáng kể về lợi ích kinh tế hay chịu rủi ro, do đó Ban Giám đốc cũng quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

3 . Thông tin về hoạt động liên tục*a/ Về tài chính:*

- Tại ngày 31/12/2025 số lỗ lũy kế của Công ty là 1.452.335.964.867 VND vượt số vốn điều lệ và vốn chủ sở hữu. Nợ phải trả lớn hơn Tổng tài sản là 1.050.437.079.730 VND, như vậy Công ty đã lâm vào tình trạng phá sản.
- Về Nợ ngắn hạn của Công ty lớn hơn Tài sản ngắn hạn là 1.175.110.165.971 VND. Như vậy, khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của Công ty không đảm bảo.
- Khả năng thanh toán các khoản nợ: Công ty không có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn cho các chủ nợ theo các Hợp đồng vay. Công ty không có phụ thuộc quá nhiều các khoản vay ngắn hạn tài trợ cho các tài sản dài hạn.
- Các chủ nợ không có dấu hiệu ngừng hoặc thu hồi các hỗ trợ tài chính.
- Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động kinh doanh không bị âm.
- Không có sự suy giảm lớn về giá trị của các tài sản.
- Có nợ phải trả tồn đọng hoặc phải ngừng thanh toán cổ tức cho cổ đông đã được ĐHCĐ thông qua trước đó.
- Các dấu hiệu về tuân thủ hợp đồng tín dụng: không tuân thủ; chuyển đổi giao dịch từ mua chịu sang thanh toán ngay; không có khả năng tìm kiếm các nguồn tài trợ: không có.

b/ Về hoạt động:

- Ban Lãnh đạo có ý định ngừng hoạt động hay giải thể Công ty: Không có.
- Thiếu thành phần lãnh đạo chủ chốt mà không được thay thế: Không có.
- Mất thị trường lớn, khách hàng quan trọng, mất quyền kinh doanh, nhượng quyền thương mại hoặc mất nhà cung cấp quan trọng: Không có.
- Gặp khó khăn về lao động: Không có.
- Thiếu hụt vật tư đầu vào chủ yếu: Không có.
- Xuất hiện đối thủ cạnh tranh mới thành công hơn: Không có.

c/ Các dấu hiệu khác:

- Không tuân thủ các quy định về góp vốn cũng như những quy định khác: Không có.
- Đơn vị đang bị kiện nếu thua đơn vị không có khả năng đáp ứng: Không có.
- Thay đổi về pháp luật, chính sách ảnh hưởng bất lợi tới đơn vị: Không có.
- Xảy ra các rủi ro, tổn thất mà không được bảo hiểm hoặc BH với giá trị thấp: Không có.

Công ty có Đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản gửi Tòa án Nhân dân tỉnh Bình Dương ngày 09/12/2019, do Công ty bị mất khả năng thanh toán và không có khả năng để thanh toán những khoản nợ đến hạn cho các chủ nợ và các nhà cung cấp, đối tác. Tòa án Nhân dân tỉnh Bình Dương đã có Quyết định số 01/2020/QĐ-MTTPS ngày 16/01/2020 về việc mở thủ tục phá sản đối với Công ty.

Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương mở hội nghị chủ nợ ngày 08/11/2022. Hội nghị chủ nợ có quyết định phương án phục hồi Công ty, đề nghị Công ty phải có phương án phục hồi chi tiết gửi cho các chủ nợ trước khi tổ chức hội nghị chủ nợ lại để quyết định.

Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương mở Hội nghị chủ nợ ngày 05/07/2023 với kết quả biểu quyết 77,14% số chủ nợ không có bảo đảm có mặt đồng ý thông qua phương án phục hồi kinh doanh.



Ngày 23/08/2023 Tòa án Nhân dân tỉnh Bình Dương đã công nhận Nghị quyết Hội nghị chủ nợ ngày 05/07/2023 về việc thông qua phương án phục hồi kinh doanh theo Quyết định công nhận nghị quyết Hội nghị chủ nợ số 01/2023/QDST-PS.

Hiện tại Công ty vẫn đang trong giai đoạn phục hồi kinh doanh theo Nghị quyết của hội nghị chủ nợ; cùng với cam kết tài trợ vốn và chưa thu hồi các khoản nợ từ chủ nợ lớn nhất của bà Nguyễn Thị Lan Anh.

Như vậy, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Tuy nhiên, Ban Lãnh đạo Công ty tin tưởng vào kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian tới với sự hỗ trợ vốn từ chủ nợ, do đó Báo cáo tài chính của Công ty vẫn được Ban Giám đốc quyết định trình bày dựa trên giả định hoạt động liên tục.

4 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C.

Người lập biểu

NGUYỄN THỊ NGỌC TRÂM

Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ NGỌC TRÂM

Lập, ngày 06 tháng 03 năm 2026

Tổng Giám đốc



NGUYỄN XUÂN VINH